



Vấn Đề Phát Triển Thư Viện Tại Việt Nam: Chuẩn Hóa Là Điều Khẩn Thiết Nhất¹

(<http://www.leaf-vn.org/StandardizationVPS.htm>)

Tác giả: Lâm Vinh-Thế
Head, Cataloguing Department
University of Saskatchewan Libraries
Room 36, Main Library/Murray Building
3 Campus Drive
Saskatoon, SK S7N 5A4, Canada

Toát Yếu

Để có thể duy trì sự tiến bộ vững chắc và cân bằng trong trường kỳ, Việt Nam cần phải cải tiến công tác thu thập, bảo quản, và phổ biến kiến thức. Thư viện có thể đóng một vai trò quan trọng trong nỗ lực này. Bài viết này thảo luận về những vấn đề liên hệ đến việc chuẩn hoá trong ngành thư viện, việc làm này có thể đóng góp vào sự phát triển chính sách về thông tin quốc gia và sự tạo lập cơ sở hạ tầng về vấn đề thông tin quốc gia. Trong phần đầu của bài này, *chuẩn hoá* được định nghĩa như là một công cụ giúp đạt đến sự đồng nhất và sự kiểm tra phẩm chất của thông tin. Trong phần thứ hai, tác giả giải thích tại sao Việt Nam cần phải có một chương trình chuẩn hóa thư viện ngay bây giờ. Trong phần thứ ba của bài tham luận, tác giả đã đề nghị nên dành ưu tiên cho việc tạo lập các tiêu chuẩn cho việc sắp xếp, truy cập, và trao đổi thông tin. Một Bộ Quy tắc Biên Mục Quốc Gia theo tiêu chuẩn quốc tế ISBD và một Khuôn thức MARC Quốc gia đã được đề nghị tạo lập. Trong phần cuối của bài tham luận, tác giả đã đề ra những bước cần thiết để thực hiện chương trình chuẩn hoá thư viện. Thư Viện Quốc Gia Việt Nam nên có vai trò lãnh đạo trong toàn bộ tiến trình này.

Vấn Đề Phát Triển Thư Viện Tại Việt Nam: Chuẩn Hóa Là Điều Khẩn Thiết Nhất

Trong khoảng bảy năm trở lại đây, với chính sách "Đổi mới", Việt Nam đã hưởng được một mức phát triển quốc gia khả quan, với Tổng Sản Lượng Quốc Gia Gộp (GNP: Gross National Product) nhảy vọt từ 9,6 tỷ Mỹ Kim năm 1991 lên 20,3 tỷ Mỹ Kim năm 1995 (Global 1997). Đây là một thành công đáng kể của một quốc gia đã từng ở trong tình trạng gần như sụp đổ cách đây 10 năm. Để duy trì sự tiến bộ vững chắc và cân bằng trong trường kỳ, cần phải có những cố gắng không ngừng trong việc thu thập, bảo quản, và phổ biến kiến thức trong nhiều địa hạt khác nhau, bao gồm cả về phương pháp lẫn kỹ thuật. Thư viện có thể đóng vai trò quan trọng trong những

cố gắng này. Người ta đã từng ghi nhận rằng tại Việt Nam "càng ngày người ta càng chú ý đến tiềm năng của những thư viện để đóng góp vào cuộc cách mạng thứ ba, để theo đuổi sự phát triển kinh tế" (Macmillen 1990). Rất tiếc rằng, "đã không thấy có dấu hiệu gì về chính sách thông tin quốc gia dành cho cả nước" (Information 1995:4). Ngay cả đến "các điều luật về thư viện cũng chỉ đang ở bước soạn thảo" (Information 1995:4). Vấn đề chuẩn hóa thư viện có thể đóng góp cho sự hình thành và sự thực thi chiến lược quốc gia về phát triển thư viện. Bài tham luận này bàn thảo về những vấn đề liên quan đến cơ cấu then chốt của chính sách thông tin và dự án phát triển thư viện cho Việt Nam trong tương lai.

Chuẩn Hoá Để Làm Gì?

Theo định nghĩa tổng quát, một tiêu chuẩn có nghĩa là "một vật gì được nhà chức trách dựng lên và thiết lập như một quy tắc để đo lường về số lượng, trọng lượng, quy mô, giá trị, hay phẩm chất" (Webster's 1965). Trong ngành thư viện, tiêu chuẩn có nghĩa là "một bộ hay những quy tắc được thiết lập bởi những cơ quan quốc gia hay quốc tế với mục đích kiểm soát thư tịch (hay thư mục) (bibliographic control), bao gồm những công tác nhằm cung cấp một cách nhận diện duy nhất cho những tài liệu, chẳng hạn như Số Sách Theo Tiêu Chuẩn Quốc Tế (International Standard Book Number: ISBN), Số Từng Thư Theo Tiêu Chuẩn Quốc Tế (International Standard Serial Number: ISSN), mô tả tài liệu một cách đồng nhất, chẳng hạn như Mô Tả tài Liệu Theo Tiêu Chuẩn Quốc tế (International Standard Bibliographic Description: ISBD); và sự trao đổi các ký lục thư tịch (hay biểu ghi thư mục) qua phương tiện sử dụng khuôn thức trao đổi thư tịch (hay thư mục) máy đọc được, chẳng hạn như khuôn thức MARC (Machine Readable Cataloging)" (Young 1983). Việc chuẩn hóa là một tiến trình của sự tạo lập và áp dụng những tiêu chuẩn, và nó được định nghĩa như là "một sự chuyển tiếp từ ý tưởng cá biệt sang ý tưởng chung, sự chuyển tiếp từ sự lộn xộn đến sự ngăn nắp và từ sự hành xử tùy tiện tới sự hành xử theo quy luật" (Standardization 1983). Với sự tăng gia không ngừng của nhu cầu về thông tin, và nhờ những khả năng vận sử kỹ thuật (hay công nghệ) mới để sử dụng thông tin, "sự chuẩn hoá trở nên quan trọng hơn -- để bảo đảm sự cung ứng dịch vụ thông tin đạt được mức hữu hiệu cao hơn trong tất cả những quốc gia và việc sử dụng thông tin cũng như việc sử dụng thông tin và các hệ thống thông tin không bị giới hạn trong một nước, một vùng hay một cơ quan" (Atherton 1977). Chuẩn hoá, như vậy, có mục tiêu là đạt được sự đồng nhất, và do đó, sau cùng nó trở thành một công cụ kiểm phẩm. Những thư mục (hay mục lục thư viện) (library catalogs) đã được sản xuất dưới một hình thức áp dụng quy tắc biên mục nào đó để có thể bảo đảm một phần nào mức độ truy cập thông tin một cách có hiệu quả, bởi vì "tiêu chuẩn áp dụng sẽ bảo đảm một phần nào mức độ của phẩm chất do đó ký lục (hay biểu ghi) sẽ đầy đủ và nó được sắp xếp một cách nhất quán, do đó nội dung cũng như vị trí của ký lục (biểu ghi) của tài liệu sẽ có thể đoán trước được" (Lunn 1970).

Tại Sao Cần Phải Chuẩn Hóa Ngay Bây giờ?

Với tư cách là một nước nghèo, Việt Nam tương đối có một hệ thống thư viện khá phức tạp. Hiện thời tại Việt Nam có hai hệ thống thư viện:

- 1) hệ thống thư viện khoa học tổng hợp
- 2) hệ thống thư viện công cộng

Hệ thống thư viện khoa học tổng hợp bao gồm:

Thư viện Quốc gia Việt Nam
Thư Viện Khoa Học và Kỹ Thuật Trung Ương
Thư viện Khoa Học Xã Hội và Khoa Học Nhân Văn

Thư viện thuộc các cơ quan nhà nước
Thư viện chuyên ngành bao gồm thư viện đại học/trường học, thư viện thuộc các cơ sở nghiên cứu và phát triển nhà nước, thư viện thuộc các nghiệp đoàn, thư viện y khoa và những thư viện tư (Information 1995:6-7. Xem ghi chú)

Hệ thống thư viện công cộng bao gồm:
4 thư viện trung ương
53 thư viện tỉnh và thị xã
486 thư viện quận
23 thư viện thiếu nhi (Statistical 1994)

Nhiều máy điện toán đã được thiết lập tại nhiều thư viện khoa học và một số thư viện công cộng kể từ những năm thuộc thập niên 1990. "Trong năm 1994, những thư viện tỉnh và thị xã đã được kết nối với Thư Viện Quốc Gia để tạo thành một mạng những thư viện công cộng" (Information 1995:14). Hệ thống Internet đã được du nhập vào Việt Nam vào khoảng năm 1995, "hệ thống Internet tại Việt Nam đã tăng dần tới 35 mối kết nối mạng, Hà Nội có 32 mối kết nối, thành phố Hồ Chí Minh có hai mối kết nối, và một mối kết nối đặt tại Nha Trang" (Information: 1995:28). Trong phạm vi phát triển nguồn nhân lực [cho ngành thư viện], cả nước Việt Nam có ba trường dạy về ngành thư viện học, một trường đặt tại Hà Nội, và hai trường đặt tại thành phố Hồ Chí Minh. "Một con số phỏng đoán về nguồn nhân lực của ngành thông tin học và thư viện học là khoảng 22.300 nhân viên." (Information 1995:33). Trong số những nhân viên này, đã có một nhóm người được huấn luyện tại Hoa Kỳ (Nguyễn, 1997, Xem ghi chú). Ngay bây giờ là một thời điểm thuận tiện nhất để có một chương trình chuẩn hóa ngành thư viện, vì hai lý do sau đây: 1) hệ thống thư viện của Việt Nam không nhỏ quá và cũng không lớn quá; và 2) hiện giờ Việt Nam đã có một đội ngũ nhân viên thuộc ngành thông tin học và thư viện học để có thể đảm trách một dự án phức tạp và thực thi dự án này.

Nên Thực Hiện Những Tiêu Chuẩn Nào?

Những tiêu chuẩn của ngành thông tin và thư viện học có rất nhiều. Chẳng hạn như tiêu chuẩn về việc tổ chức sắp xếp thông tin, tiêu chuẩn về truy cập thông tin, tiêu chuẩn về hệ thống thông tin, và tiêu chuẩn về dịch vụ cung ứng thông tin. Ngoài ra còn có những nguyên tắc chỉ đạo về vấn đề hành xử công việc của nhân viên thư viện, tiêu chuẩn dành cho những loại thư viện khác nhau (thư viện đại học, thư viện trường học, thư viện công cộng) trong bối cảnh của việc phát triển sưu tập thư viện cũng như công tác cung ứng dịch vụ cho người dùng thư viện. Tiến trình của việc hoạch định và thực thi những tiêu chuẩn thư viện cần phải mất nhiều năm. Tại nước Cộng Hoà Nhân Dân Trung Hoa, việc này đã phải mất 40 năm, 1949-1989, tuy vậy "mới chỉ có 28 tiêu chuẩn được xuất bản và được đem ra thực hành" (Feng 1992). Đối với tình trạng của Việt Nam, vấn đề này có thể hy vọng làm được nhanh hơn so với Trung Hoa, vì Việt Nam là nước đi sau, Việt Nam có thể học hỏi kinh nghiệm của những nước đã đi trước trong vấn đề này. Điều mà các nhà lãnh đạo ngành thư viện của Việt nam cần có là sự quyết định một cách thông minh trong việc sắp xếp những ưu tiên cho chương trình chuẩn hóa. Bài tham luận này đề nghị ưu tiên một dành cho việc chuẩn hoá trong lãnh vực tổ chức và sắp xếp thông tin. Mỗi một thư viện quốc gia đều có hai nhiệm vụ căn bản là: 1) sưu tầm, bảo quản, và phân phối các tài liệu in trên giấy và tài liệu không in trên giấy và tài liệu nghiên cứu; và 2) trao đổi những thông tin đã có với những hệ thống thư viện quốc gia khác. Nói một cách khác, những thư liệu cần phải được sắp xếp, tổ chức theo một lối nào mà người ta có thể truy cập một cách có hiệu quả và trao đổi tài liệu này. Điều tối cần bây giờ cho hệ thống thư viện của Việt Nam là chuẩn hóa trong công việc sắp xếp thư liệu để có thể truy cập và trao đổi. Những thư cần nhất bây giờ là bộ quy tắc biên mục

quốc gia và khuôn thức MARC (Machine-Readable Cataloguing) của quốc gia. Vấn đề này nêu ra ở đây không có nghĩa là các thư viện của Việt Nam không có bộ quy tắc biên mục nào đang được áp dụng, nhưng điều cần nói là, bộ quy tắc biên mục này cần phải được chuẩn hóa và áp dụng rộng rãi trên toàn quốc. Mặc dù việc chuẩn hoá này có thể là bắt buộc hay tùy nghi áp dụng, nhưng trong trường hợp của Việt Nam, việc này nên coi là điều bắt buộc. Bộ quy tắc biên mục nên được đặt căn bản trên quy tắc ISBD (mô tả thư tịch (hay thư mục) theo tiêu chuẩn quốc tế = International Standard Bibliographic Description) trong việc mô tả thư liệu, và có thể phỏng theo bộ quy tắc AACR2 (Bộ Quy Tắc Biên Mục của Khối Anh-Mỹ, ấn bản thứ hai = Anglo-American Cataloguing Rules, 2nd Edition) trong việc chọn lựa và hình thức của những điểm truy cập. Việt Nam cũng có thể học hỏi nơi những nước trong vùng Đông Nam Á, vì những nước này đã trải qua tiến trình thành lập cũng như áp dụng việc chuẩn hoá thư viện, chẳng hạn như tại Nam Dương (Indonesia), nơi mà "một bước khác để tiến tới việc áp dụng quy tắc biên mục của Nam Dương là sự giới thiệu Bộ Quy tắc Biên Mục AACR2 và tiêu chuẩn ISBD vào *Peraturan Katalogisasi Indonesia [tức là Bộ Quy Tắc Biên Mục Nam Dương]*. Ấn bản thứ ba của tài liệu này (1989) bao gồm những quy tắc biên mục áp dụng chung cho các thư viện của Nam Dương" (Rachmananta 1990). Một nhóm quản thủ thư viện gốc Việt đang sinh sống tại bắc Mỹ Châu (mà tác giả bài tham luận này cũng là một người thuộc nhóm này) đang làm công việc dịch thuật *Bộ Quy Tắc Biên Mục Rút Gọn AACR2 (The Concise AACR2)* của tác giả Michael Gorman, sang tiếng Việt (Gorman 1989). Một khi sách này được xuất bản, nó sẽ được đem về biếu các thư viện Việt Nam (Xem ghi chú về Gorman). Để hoàn tất những việc gì cần cho việc làm biên mục, các quản thủ thư viện Việt Nam nên bắt đầu làm việc chuẩn hoá cho hệ thống tiêu đề đề mục bằng Việt ngữ. Công tác vĩ đại này có thể bắt đầu bằng công việc dịch *Bảng Tiêu Đề Đề Mục của Thư Viện Quốc Hội Hoa Kỳ (Library of Congress Subject Headings List)* sang tiếng Việt với những cải biên cần thiết phản ánh cho tình huống địa phương. Còn đối với vấn đề về khuôn thức MARC, tác giả bài này đề nghị Việt Nam nên dùng khuôn thức UNIMARC. Tác giả đã đề nghị như vậy vì hai lý do, thứ nhất là Thư Viện Quốc Gia Việt Nam đã áp dụng khuôn thức UNIMARC trong hoạt động thư viện (McKercher 1995), và, thứ hai là càng ngày càng có nhiều quốc gia áp dụng khuôn thức UNIMARC. Trong một cuộc thăm dò thực hiện vào năm 1993, và tái tục vào năm 1995, đã có 35 thư viện trong số 62 thư viện (đa số là thư viện quốc gia) đã trả lời cuộc thăm dò này là họ đã có quyết định áp dụng khuôn thức UNIMARC với nhiều lý do khác nhau. Chúng ta hãy xem xét những kinh nghiệm của vài thư viện quốc gia tiêu biểu sau đây:

Trường Hợp của Bồ Đào Nha:

"Tất cả những sự cân nhắc đã dẫn tới những quyết định sau cùng là: một khuôn thức quốc gia dành cho nước Bồ Đào Nha cần phải dựa trên khuôn thức UNIMARC. Thực ra, khuôn thức UNIMARC đã được thiết lập để có thể tương hợp với những khuôn thức quốc gia khác như UKMARC (tức là khuôn thức MARC của nước Anh) USMARC (tức là khuôn thức MARC của Mỹ) hay MAB 1 (Maschinelles Austauschformat für Bibliotheken = Khuôn thức MARC của Đức); và sự thực hiển nhiên là nó đã được cập nhật thường xuyên hơn là những khuôn thức MARC của đa số các quốc gia, một phần cũng là vì nó đã kết nối được về cấu trúc, và một phần vì nó đã được Liên Hiệp Các Hội Thư Viện Quốc Tế (IFLA = International Federation of Library Associations and Institutions) đề nghị thi hành (Campos 1990).

Trường hợp của Ấn Độ:

"Mặc dầu Văn Phòng Ủy Ban Chuẩn Hoá Ấn Độ đã thiết lập năm 1985 khuôn thức MARC của Ấn Độ dựa trên khuôn thức UKMARC, nhưng một trong những lý do Ấn Độ lại chọn khuôn thức UNIMARC dùng cho Thư Mục (hay Mục Lục) Quốc Gia (National Library Catalog) đó là họ đã dựa vào mục đích cung ứng một động lực trao đổi các ký lục (hay biểu ghi) thư tịch (hay

thư mục) quốc gia giữa các cơ sở thư tịch (hay thư mục) quốc gia với nhau, hầu tránh được những khó khăn của những khuôn thức MARC khác nhau dùng trong những quốc gia khác nhau." (Majumder 1992:19), và "một trong những lý do Thư Viện Quốc Gia Ấn Độ đã áp dụng UNIMARC là vì ,..., nước Ấn Độ là một quốc gia đa ngôn ngữ " (Majumder 1992:22).

Làm Thế Nào Thực Hiện Các Tiêu Chuẩn Này ?

Thư Viện Quốc Gia của Việt Nam (TVQG) nên đóng một vai trò quan trọng trong suốt tiến trình của việc chuẩn hoá bởi vì một trong những trách vụ của Thư Viện Quốc Gia là "làm biên mục tập trung và những dịch vụ về thư tịch (hay thư mục) khác nữa" (Information 1995:8). Sự khuyến cáo này đã được dựa trên căn bản là chúng ta đã thấy TVQG đã có kinh nghiệm trong việc áp dụng khuôn thức UNIMARC trong công tác của họ. TVQG cũng có một đội ngũ nhân viên kinh nghiệm trong những đề án quốc tế, một trong những đề án này là Đề Án Về Tổng Thư Mục (hay Mục Lục) Quốc Gia (Vietnamese Union Catalogue) dưới sự bảo trợ của Thư Viện Quốc Gia Úc (Jarvis 1993). TVQG nên bắt đầu chương trình chuẩn hóa thư viện dưới sự bảo trợ của Hội Đồng Thư Viện Quốc Gia, Hội đồng này "bao gồm một số quản thủ thư viện có tầm vóc, họ có nhiệm vụ cố vấn cho chính quyền" (Brazier 1993), bằng cách tạo lập ra một Ủy ban Đặc Nhiệm Quốc Gia Về Đề Án Chuẩn Hóa Thư Viện, với những thành viên bao gồm những quản thủ thư viện có trong hệ thống thư viện (khoa học và công cộng), trong những hội thư viện, chẳng hạn như là Hội Thông Tin Tư Liệu và Thư Viện Thành Phố Hồ Chí Minh (SIDLA =Scientific Information, Documentation and Library Association of Ho Chi Minh City), trong ba trường thư viện, và cũng ở trong Tổng Cục Tiêu Chuẩn - Đo Lường - Chất Lượng. Ủy Ban Đặc Nhiệm này cần được giao trách nhiệm rõ ràng trên căn bản trách nhiệm lãnh đạo của TVQG. Từ buổi đầu, Ủy Ban Đặc nhiệm cần phải gồm có hai Ủy ban dưới quyền, một ủy ban đặc trách về việc soạn thảo Bộ Quy Tắc Biên Mục, và ủy ban thứ hai đặc trách về khuôn thức MARC. Mỗi một Ủy ban có thể có nhiều Phân ban nếu cần, chẳng hạn như là Ủy Ban Soạn thảo Bộ Quy Tắc Biên Mục có thể có một Phân Ban làm việc trong mỗi một chuyên ngành như là: làm biên mục mô tả (hay ISBD), về AACR2, về những điểm truy dụng, về tiêu đề đề mục. Để phát động chương trình này, một hội nghị tầm cỡ quốc gia về vấn đề chuẩn hóa biên mục cần phải được triệu tập, với những vị thuyết trình viên được mời từ các TVQG khác đến Việt Nam, đặc biệt là các vị từ các nước vùng Đông Nam Á cũng như những nước đang phát triển. Sự tài trợ để tổ chức hội nghị loại này cần được tìm kiếm nơi các cơ quan quốc tế như Những Chương Trình Nòng Cốt của Liên Hiệp Các Hội Thư Viện Quốc Tế (IFLA Core Programs) chẳng hạn như Chương Trình Thăng Tiến Ngành Thư Viện Học (Advancement of Librarianship Program) hay Chương Trình Kiểm Soát Thư Tịch (hay Thư Mục) Toàn Cầu và Khuôn Thức MARC Quốc Tế (UBCIMP = Universal Bibliographic Control and International MARC Program) (Johansson 1992). Một khi những tiêu chuẩn đã được viết thành văn, thử nghiệm, và được Hội Đồng Thư Viện Quốc Gia, và Tổng Cục Tiêu Chuẩn - Đo Lường - Chất Lượng chuẩn y, những tài liệu này cần phải được soạn thảo và những công cuộc huấn luyện cho toàn quốc phải được thực hiện. Để hoàn tất tiến trình này, ít nhất cũng cần phải có một thời gian là năm năm.

Kết Luận:

Việt Nam đang phải đối diện với những thử thách trong cố gắng đạt tới mục tiêu là sẵn sàng để tiến vào thiên niên kỷ mới này. Không có gì để phải nghi ngờ là những thư viện của Việt Nam sẽ đóng vai trò quan trọng trong nỗ lực phát triển đất nước. Các nhà lãnh đạo của hầu hết các quốc gia trên thế giới bây giờ đang có chung một niềm tin vào tiềm năng đóng góp của thư viện vào công cuộc phát triển quốc gia; "Thư viện, do đó đã là những định chế cần thiết cho các nhà nông, các kỹ nghệ gia, và các khoa học gia, các nhà lập chương trình phát triển, các cơ quan

và nhân viên nhà nước, và tất cả mọi người, ở thôn quê cũng như thành thị, họ đều là những người đã tham gia vào công cuộc phát triển đất nước" (Tawete 1988). Để có thể đóng góp hữu hiệu vào công cuộc phát triển kinh tế quốc gia, những quản thủ thư viện của Việt Nam cần phải có những trợ huấn cụ thể để tổ chức sắp xếp sưu tập thư liệu của họ ngõ hầu có thể truy cập và trao đổi chúng một cách hiệu quả. Quan điểm này không hẳn là mới mẻ gì đối với các nhà lãnh đạo ngành thư viện Việt Nam, vì các tiến bộ của ngành này đã được chuyên gia người Anh, đại diện Unesco, xác quyết trong cuộc thăm viếng Việt Nam năm 1989: "Đặc biệt là, các quản thủ thư viện cao cấp, các nhân viên ngành thông tin học, và những viên chức khác của Việt Nam, mà chúng tôi đã gặp, đều mong muốn có những giao lưu quốc tế, và trở thành đồng bộ hoàn toàn với những phát triển về thông tin trong bối cảnh quốc tế" (Vaughan, 1989). Để cho tiến bộ này có thể xảy ra, việc chuẩn hoá thư viện là một khâu then chốt.

Tài Liệu Tham Khảo:

1. Atherton P. Handbook for information systems and services. Paris : Unesco, 1977: 159.
2. Brazier H. Libraries take back seat in a resurgent Vietnam. Library association record, 1993; 95: 287.
3. Campos F and Ferreira FC. Adopting UNIMARC as a national format : The Portuguese experience. International cataloguing & bibliographic control, 1990; 19, 2: 23.
4. Feng Q et al. Translated by Rui Z. Developing librarianship in China, 1949-1989. Libri, 1992; 42, 1: 1-19.
5. Global development finance 1997. Volume 2. Washington, D.C. : World Bank, 1997: 568.
6. Gorman M. The Concise AACR2, 1988 revision. Chicago : American Library Association, 1989. (Nhóm quản thủ thư viện người Việt sống tại Bắc Mỹ Châu này đã dịch cuốn ALA Từ Điển Giải Nghĩa Thư Viện Học và Tin Học, ấn bản 1983. Ấn bản Việt ngữ đã được nhà Galen Press, Ltd. ở tiểu bang Arizona, Hoa Kỳ, xuất bản năm 1996 và đã được đem về biếu các thư viện Việt nam vào mùa hè 1996. Bài tường thuật về việc này của Phạm Lệ-Hương đã được đăng trên Tạp San Bền Vững = Sustainability = Durabilité, tập 1, số 4 (11/ 996) tr. 8-10, và tập 1, số 5 (5/1997), tr. 10-12. [Bài này đã được đăng trên Internet tại địa chỉ URL của LEAF-VN sau đây: (<http://www.leaf-vn.org/donation.html>) và xin xem thêm <http://www.leaf-vn.org/GormanEngIntrod.htm>]
7. Information infrastructure and services in Vietnam : Situational report. Bangkok : Unesco, 1995. (Tác giả bài tham luận này không đồng ý với việc phân loại các thư viện trong tài liệu này, đặc biệt với việc cho các thư viện trường học và thư viện đại học vào nhóm thư viện chuyên ngành. Vấn đề phân loại thư viện như thế này đã không phù hợp với tiêu chuẩn của Bắc Mỹ, và nó có thể là một chướng ngại quan trọng trong sự hát triển của ngành thư viện trường học và thư viện đại học Việt Nam)
8. Jarvis H. Restoring the bibliographic heritage of Vietnam and Cambodia. International cataloguing & bibliographic control, 1993; 22, 3: 42-45.
9. Johansson E. Program for the Advancement of Librarianship (ALP) in the Third World. Bulletin of the American Society for Information Science, 1992; 19, 1: 25-26.
10. Lunn J. The standardization of cataloguing. 1970: 1. Paper presented at the National Conference on Cataloguing Standards, held May 19-20, 1970, at National Library of Canada, Ottawa.
11. Macmillen S. Library and information services in Vietnam : The basis of development. Libri, 1990; 40,4: 299.
12. Majumder U. Implementation of UNIMARC at India's National Library. International cataloguing & bibliographic control, 1992; 21, 2: 19-24.

13. McKercher B and Chang PX. A survey of the use of MARC formats in national libraries. International cataloguing & bibliographic control, 1995; 24, 4: 57.
14. Nguyễn MH. Nguyễn Minh Hiệp tốt nghiệp bằng Cao Học Thông Tin và Thư Viện (MLS) tại Đại Học Simmons College, Boston, Massachusetts vào năm 1994 và đã trở về phục vụ tại Việt Nam với chức vụ Giám đốc Thư Viện Cao Học, Đại Học Khoa Học Tự Nhiên, thuộc hệ thống đại Học Quốc Gia TP Hồ Chí Minh. Ông đã trở lại Hoa Kỳ lần thứ hai năm 1996 với học bổng Hậu Đại Học của Viện Mortenson Center , Đại Học Tiểu bang Illinois tại Urbana-Champaign. Ông Nguyễn Minh Hiệp đã tổ chức được nhiều cuộc hội thảo tại Việt Nam, nhằm giới thiệu với các đồng nghiệp của ông những gì mà ông đã học hỏi được tại nước Mỹ. Ông cũng đã thiết lập một Trang nhà điện tử (website) trên hệ thống liên mạng cục bộ để phân phối thông tin liên hệ đến hoạt động của thư viện nơi ông phục vụ, cũng như những tiến triển mới của ngành thư viện học. Tác giả bài tham luận này hy vọng rằng Trang nhà điện tử (Website) của thư viện Cao Học, Đại Học Khoa Học Tự Nhiên tại địa chỉ URL: <http://www-lib.nuhcm.edu.vn>, sẽ sớm được nối mạng với thế giới trong một tương lai gần. Tác giả bài này đã có may mắn là đã liên hệ trực tiếp với ông Hiệp trong mấy năm gần đây). [Hiện nay Bản Tin Điện Tử này đã được nối mạng vào Internet tại địa chỉ URL sau đây: (<http://www.hcmuns.edu.vn/GLIB0001/btclb.htm>)]
15. Rachmananta DP. Bibliographic standards of Indonesia. International cataloguing & bibliographic control, 1990; 19, 3: 38.
16. Standardization and documentation : An introduction for documentalists and librarians. 1st ed. Geneva : International Organization for Standardization, 1983: 9.
17. Niên Giám Thống Kê (Statistical yearbook) 1994. Chapter 10. Đoạn 26 - Thư Viện Công cộng (có thể truy cập tại địa chỉ URL : <http://www.batin.com.vn/niengiam/IndexNiengiam.htm>).
18. Tawete FK. The challenge of libraries in the Third World. Libri, 1988; 38, 4: 330- 339.
19. Vaughan A. Mission to Vietnam. Library Association record, 1989: 91 : 540.
20. Webster's third new international dictionary of the English language, unabridged. Springfield, Mass. : G & C Merriam, 1965: 2223.
21. Wehner S. The international list of UNIMARC users and experts. International cataloguing & bibliographic control, 1995; 24, 4: 55.
22. Young H, ed. The ALA glossary of library and information science. Chicago : American Library Association, 1983: 215.

¹ Bài tham luận của Lâm Vĩnh-Thế, nguyên tác Anh ngữ: "Library Development in Vietnam: Urgent Needs for Standardization" đã được thuyết trình tại Hội Nghị Quốc Tế Về Công Nghệ Thông Tin Mới ' 98 (NIT '98 (International Conference on New Information Technology) từ 24/3 đến 26/3/1998 tại Hà Nội, do Bộ Văn Hoá, Thư Viện Quốc Gia Việt Nam, Trường Đại Học Simmons tổ chức. (<http://www.leaf-vn.org/libdev.html>). Phạm Thị Lệ-Hương chuyển dịch Việt ngữ, với sự chấp thuận của tác giả. [1/26/2000].